

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14-12-2021

V/v tranh chấp về không công nhận
quan hệ vợ chồng và về nuôi con của
nam, nữ chung sống với nhau như vợ
chồng mà không đăng ký kết hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hoà.

Ông Phạm Tấn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2021/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021 về việc tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ chồng và về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 9 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1973; hộ khẩu thường trú: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; nơi cư trú hiện nay: D đường X, phường R, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị L – Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1972; nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20-5-2021, bản tự khai ngày 11-6-2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy H trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thúy H chung sống với ông Trần Văn Đ từ năm 1993, hôn nhân có tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Sông Bé (nay là xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương) theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn năm 1993. Tuy nhiên, bà H đã làm mất bản chính giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, bà H có đến UBND xã Tân Hưng xin cấp lại trích lục kết hôn nhưng UBND xã Tân Hưng không lưu giữ hồ sơ nên không cấp lại trích lục kết hôn. Nay, bà H yêu cầu ly hôn với ông Đ.

Về con chung: quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là cháu Trần Thị Hồng N, sinh năm 1993 và Trần Duy K, sinh ngày 03-4-1999, Trần Duy P, sinh ngày 25-12-2012. Khi ly hôn, bà H đồng ý giao cháu Trần Duy P, sinh ngày 25-12-2012 cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bà H đồng ý cấp dưỡng cho con mỗi tháng là 1.500.000 đồng, bà H thu nhập về lương hưu mỗi tháng là 3.200.000 đồng/tháng, đối với cháu Trần Thị Hồng N và Trần Duy K đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung, nợ chung: bà H không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09-6-2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày:

Ông Trần Văn Đ thống nhất với lời trình bày của bà H về quan hệ hôn nhân, con chung. Tuy nhiên, trước yêu cầu xin ly hôn của bà H thì ông Đ không đồng ý ly hôn với bà H vì ông Đ cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn, bà H không có lý do gì để ly hôn.

Về con chung: trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, ông Đ yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Duy P, sinh ngày 25-12-2012, yêu cầu bà H cấp dưỡng cho con mỗi tháng là 3.000.000 đồng/tháng, sinh hoạt phí hàng tháng của cháu P mỗi tháng là 3.000.000 đồng/tháng. Ông Đ thu nhập hàng tháng là khoảng 10.000.000 đồng/tháng từ lương hưu và cạo mủ cao su. Đối với cháu Trần Thị Hồng N và Trần Duy K đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung, nợ chung: ông Đ không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như trên. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: bà H và ông Đ đăng ký kết hôn vào năm 1993 tại UBND xã Tân Hưng, điều này bị đơn cũng thừa nhận và có bản phô tô giấy chứng nhận kết hôn lưu tại tàng thư

Công an huyện Bàu Bàng và UBND xã Tân Hưng có dòng chữ xác nhận nội dung bà H trình bày là đúng. UBND xã Tân Hưng không lưu giữ hồ sơ là lỗi của UBND xã Tân Hưng, đây không phải lỗi của người dân, bà H có đến UBND xã Tân Hưng để xin xác nhận độc thân nhưng xã không xác nhận, do đó có cơ sở cho rằng bà H và ông Đ có đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn thì giữa bà H và ông Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, nam nữ có quyền bình đẳng với nhau, chồng không có quyền đánh vợ, vợ chồng đã sống không hạnh phúc thì không thể ép nhau tiếp tục sống chung nữa. Chỉ vì mối quan hệ hôn nhân mà bà H không thể thực hiện được các quyền khác của mình. Về con chung: ông Đ không cho bà H gặp con, bà H đã bị khủng bố tinh thần và phải liên hệ cơ quan công an để đình chỉ. Mong Hội đồng xét xử xem xét chấm dứt hôn nhân giữa bà H và ông Đ, về con chung thì theo ý kiến của các bên, về cấp dưỡng cho con thì mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy Đ. Tính đến ngày Tòa án có quyết Đ đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy Đ pháp luật.

Về nội dung: bà H và ông Đ đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, chung sống không hạnh phúc, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận Đ:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của bà H về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bị đơn là ông Trần Văn Đ có nơi cư trú tại ấp 3, xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy Đ tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt là chưa thực hiện đúng quy Đ về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy Đ pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Thúy H chung sống tự nguyện với ông Trần Văn Đ từ năm 1993; bà H cho rằng có đăng ký kết hôn tại UBND

xã Tân Hưng, huyện Bến Cát (nay là huyện Bàu Bàng), tỉnh Bình Dương vào năm 1993 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 03.1993 theo bản phô tô đang lưu tại tàng thư Công an huyện Bàu Bàng. Tuy nhiên, theo biên bản xác minh ngày 02-6-2021 và ngày 28-9-2021 của Toà án thì UBND xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng có ý kiến như sau: UBND xã Tân Hưng không còn lưu giữ sổ bộ đăng ký kết hôn vào năm 1993, đối với Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 03.1993 bản phô tô đang lưu tại tàng thư Công an huyện Bàu Bàng về mặt hình thức giống với giấy chứng nhận kết hôn của UBND xã Tân Hưng vào năm 1993, tuy nhiên hiện nay không còn lưu giữ hồ sơ của năm 1993 nên không xác Đ được giấy chứng nhận kết hôn trên có phải của UBND xã Tân Hưng đã cấp hay không; do không còn văn bản lưu giữ của năm 1993 nên UBND xã Tân Hưng không xác Đ được bà H và ông Đ có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Hưng vào năm 1993 hay không. Tại Công văn số 18/UBND-NC ngày 18/6/2021 của UBND xã Tân Hưng trả lời kết quả xác minh thông tin đăng ký kết hôn như sau: Qua kiểm tra, rà soát sổ Bộ đăng ký kết hôn từ năm 2000 trở về trước tại UBND xã Tân Hưng không còn lưu giữ và kiểm tra các sổ Bộ kết hôn còn lưu tại địa phương không có thông tin đăng ký kết hôn của bà Nguyễn Thị Thuý H, sinh năm 1973 và ông Trần Văn Đ, sinh năm 1972. Do đó, có cơ sở khẳng Đ, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 03.1993 bản phô tô do nguyên đơn cung cấp không phải là giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bản chính, hợp pháp. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác Đ quan hệ tranh chấp vụ án vụ án này là tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ chồng và về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

[3] Về nội dung: Sau thời gian chung sống cho đến năm 2020, bà H và ông Đ đã phát sinh mâu thuẫn về vấn đề tình cảm và cuộc sống không hạnh phúc, hiện bà H và ông Đ không còn sống chung với nhau. Do đó, có cơ sở xác định: bà H và ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 nhưng thuộc trường hợp không có đăng ký kết hôn như phân tích ở trên nên không được xem là vợ chồng theo quy định tại Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23-12-2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Xét mâu thuẫn giữa bà H và ông Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và bà H, ông Đ không còn sống chung với nhau. Bà H yêu cầu ly hôn với ông Đ nhưng thuộc trường hợp không đăng ký kết hôn nên Toà án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H với ông Đ là có căn cứ chấp nhận theo quy Đ tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: quá trình chung sống, bà H và ông Đ có 03 con chung là cháu Trần Thị Hồng N, sinh năm 1993 và Trần Duy K, sinh ngày 03-4-1999, Trần Duy P, sinh ngày 25-12-2012. Trong quá trình tố tụng, bà H đồng ý giao cháu Trần Duy P, sinh ngày 25-12-2012 cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bà H đồng ý cấp dưỡng cho cháu P mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi, đối với cháu Trần Thị Hồng N và Trần Duy K đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét cháu P hiện do ông Đ trực tiếp

chăm sóc, nuôi và cháu Trần Duy P có nguyện vọng được ông Đ chăm sóc, nuôi dưỡng, ông Đ có nghề nghiệp, thu nhập ổn định và đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ giao cháu Trần Duy P cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng cho con, bà H đồng ý cấp dưỡng cho cháu P mỗi tháng là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng, tuy nhiên, ông Đ yêu cầu bà H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu P mỗi tháng là 3.000.000 (ba triệu) đồng. Trong quá trình tố tụng, bà H và ông Đ đều thống nhất về mức sinh hoạt phí hàng tháng của cháu P là khoảng 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng, bà H và ông Đ đều thừa nhận có thu nhập ổn định hàng tháng. Xét, cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau đối với con chung và cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Bà H là người không trực tiếp nuôi con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con và xét mức nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu P mỗi tháng là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ giao cháu Trần Duy P, sinh ngày 25-12-2012 cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bà H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu P mỗi tháng là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi theo quy Đ tại các Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về chia tài sản chung, nợ chung: các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy Đ tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23-12-2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thúy H đối với bị đơn là ông Trần Văn Đ về việc tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ chồng và về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

- Về hôn nhân: tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Trần Văn Đ.

- Về con chung: giao cháu Trần Duy P, sinh ngày 25-12-2012 cho ông Trần Văn Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Bà Nguyễn Thị Thúy H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Trần Duy P, sinh ngày 25-12-2012 mỗi tháng là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng. Việc cấp dưỡng được thực hiện kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: các đương sự không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Thúy H phải chịu 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0039422 ngày 24-5-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng. Bà H còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Dũng